



jǐ gǔ
脊骨

noun · spine, backbone

Example Sentences

Tā de jǐ gǔ shòu shāng le.
他的脊骨受伤了。

His spine was injured.

Zhè tiáo yú de jǐ gǔ hěn yìng.
这条鱼的脊骨很硬。

This fish's backbone is very hard.

Yī shēng jiǎn chá le tā de jǐ gǔ fā xiàn méi yǒu dà wèn tí.
医生检查了他的脊骨，发现没有大问题。

The doctor examined his spine and found no major issues.

Trace each character, then write the word on your own.

脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊
脊	脊									

骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨	骨
骨										